

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

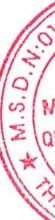
Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **11/09/2025**
- Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100,000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	<i>Chứng khoán/Stock</i>	1,244,285,000	95.35%
1	ACB	2,100	4.27%
2	BID	100	0.31%
3	BVH	100	0.44%
4	CII	200	0.35%
5	CMG	100	0.31%
6	CTG	400	1.55%
7	DBC	100	0.23%
8	DCM	100	0.29%
9	DGC	100	0.73%
10	DGW	100	0.33%
11	DIG	300	0.54%
12	DPM	200	0.40%
13	DXG	400	0.71%
14	EIB	700	1.44%
15	EVF	300	0.30%
16	FPT	600	4.65%
17	FRT	100	0.98%
18	FTS	100	0.29%
19	GAS	100	0.47%
20	GEX	300	1.21%
21	GMD	200	1.05%
22	GVR	100	0.22%
23	HAG	300	0.35%
24	HCM	200	0.42%
25	HDB	1,200	2.91%
26	HDG	100	0.23%
27	HHV	200	0.22%
28	HPG	2,000	4.42%
29	HSG	200	0.30%
30	KBC	200	0.58%
31	KDC	100	0.41%
32	KDH	300	0.80%
33	LPB	1,300	4.18%
34	MBB	2,000	4.13%
35	MSB	900	0.95%
36	MSN	400	2.48%
37	MWG	500	2.89%
38	NAB	700	0.83%
39	NKG	200	0.27%
40	NLG	100	0.32%
41	OCB	300	0.30%
42	PAN	100	0.25%
43	PCI	100	0.20%
44	PDR	200	0.36%
45	PLX	100	0.27%
46	PNJ	100	0.66%
47	POW	300	0.35%
48	PVD	100	0.17%
49	PVT	100	0.14%
50	REE	100	0.51%
51	SAB	100	0.35%
52	SHB	1,600	2.18%



53	SSB	700	1.07%
54	SSI	700	2.28%
55	STB	900	3.72%
56	TCB	1,800	5.38%
57	TCH	200	0.33%
58	TPB	700	1.03%
59	VCB	400	2.02%
60	VCG	200	0.39%
61	VCI	200	0.67%
62	VHM	600	4.68%
63	VIB	800	1.28%
64	VIC	700	7.02%
65	VIX	700	1.92%
66	VJC	100	1.11%
67	VND	500	0.93%
68	VNM	400	1.83%
69	VPB	2,100	5.22%
70	VRE	400	0.94%
II.	Tiền/Cash (VND)	60,684,989	4.65%
III.	Tổng/Total	1,304,969,989	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,244,285,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1,304,969,989
 - Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 60,684,989

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
- Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	26,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	101,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	68,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	26,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	75,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	86,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	66,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	39,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	19,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	32,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	24,200	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	11/09/2025	10/09/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,100,000	5,100,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,080	12,090	(10)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	66,553,469,467	66,435,448,666	118,020,801
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,304,969,989	1,302,655,856	2,314,133
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,049.69	13,026.55	23.14
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,813.71	1,795.38	18.33

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10-Sep-25
Item 5 is asset value calculated as at 10-Sep-25
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/09/2025
Item 5 is asset value calculated as at 9-Sep-25
Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

03178-
ÔNG TY
TNHH
THÀNH V
LÝ QUÝ ĐÀ
ỨNG KHO
I.P.A
PHỐ H

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

